

Số: 07/2024/DSST

Ngày 05/6/2024

“V/v Tranh chấp thừa kế về tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG TRỊ, TỈNH QUẢNG TRỊ

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Phương Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Lịch và ông Nguyễn Châu Thành.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Khắc Thông - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Quảng Trị tham gia phiên toà:
Bà Nguyễn Thị Lệ An - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2023/TLST-DS ngày 10/11/2023, về việc “*Tranh chấp thừa kế về tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2024/QĐXXST-DS ngày 22/4/2024 và quyết định hoãn phiên toà số 06/2024/QĐST-DS ngày 10/5/2024 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị Thanh T, sinh năm 1983, địa chỉ: Khu phố E, phường B, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị, có mặt tại phiên toà.

* Các bị đơn:

- Ông Hoàng Nghĩa N, sinh năm 1952, địa chỉ: Khu phố B, phường A, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị, có mặt tại phiên toà.

- Anh Hoàng Thành A, sinh năm 1981, địa chỉ: Khu phố B, phường A, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt tại phiên toà.

- Chị Hoàng Thị Quỳnh T1, sinh năm 1987, địa chỉ: Tổ B, khu V, Trần Quang D, thành phố Q, tỉnh Bình Định, vắng mặt tại phiên toà.

- Chị Hoàng Thị Như T2, sinh năm 1989, địa chỉ: C, Nguyễn Mạnh H, khu phố B, L, Bà Rịa, Bà Rịa V, vắng mặt tại phiên toà.

- Bà Lê Thị T3, sinh năm 1955, địa chỉ: Thôn B, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt tại phiên toà.

- Ông Lê Quang H1, sinh năm: 1962, địa chỉ: Thôn B, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt tại phiên toà.

- Ông Lê Văn S, sinh năm 1967, địa chỉ: 3 F, B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt tại phiên toà.

- Bà Lê Thị T4, sinh năm: 1972, địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt tại phiên toà

- Ông Lê Duy H2, sinh năm 1977, địa chỉ: Thôn B, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt tại phiên toà.

* Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị L, sinh năm 1960, địa chỉ: Khu phố B, phường A, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt tại phiên toà.

- Chị Hoàng Thị Thu H3, sinh năm 1999, địa chỉ: Khu phố B, phường A, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt tại phiên toà.

* Người làm chứng: Ông Ngô Xuân L1, địa chỉ: Khu phố G, phường C, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/11/2023 và tại phiên toà, nguyên đơn chị Hoàng Thị Thanh T trình bày:

Bố mẹ chị T là ông Hoàng Nghĩa N sinh năm 1952 và bà Lê Thị T5 sinh năm 1958, kết hôn năm 1981 và có bốn người con chung, gồm: Hoàng Thành A, Hoàng Thị Thanh T, Hoàng Quỳnh T1 và Hoàng Thị Như T2. Trong thời gian sống chung bố mẹ chị có thửa đất diện tích 356m² và 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền thửa đất có diện tích khoảng 60m². Nguồn gốc của thửa đất được UBND huyện T cấp cho ông Hoàng Nghĩa N và bà Lê Thị T5 vào năm 1989. Năm 1991 mẹ chị T chết, không để lại di chúc. Bố mẹ của mẹ chị là ông Lê H4 và bà Trần Thị T6. Ông H4 bà T6 có 06 người con gồm bà Lê Thị T3, Lê Thị T5 (mẹ chị T, chết 1991), Lê Thị T4, ông Lê Quang H1, Lê Văn S và ông Lê Duy H2. Sau khi bà T5 mất, thì đến năm 1999 ông N kết hôn với bà Phạm Thị L và có 01 người con chung là Hoàng Thị Thu H3 sinh năm 1999. Sau khi kết hôn ông N và bà L không ở chung với nhau và không xây dựng tạo lập thêm tài sản gì.

Năm 2001, theo chủ trương chung nên bố chị T làm thủ tục kê khai đăng ký để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND tỉnh Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Hoàng Nghĩa N. Đến năm 2013 làm thủ tục xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới và được Ủy ban nhân dân thị xã

Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 423640 mang tên hộ ông Hoàng Nghĩa N, tại tờ bản đồ số 8, thửa số 135, diện tích 347m² đất ở trị giá khoảng 900.000.000 đồng, 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất. Gia đình chị Hoàng Thị Thanh T không tự thỏa thuận phân chia phần di sản do mẹ chị để lại.

Nay, chị Hoàng Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Quảng Trị giải quyết phân chia di sản thừa kế của mẹ là bà Lê Thị T5 để lại là 1/2 thửa đất số 135, tờ bản đồ số 08, với diện tích 347m² gắn liền với nhà ở tại khu phố B, phường A, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị theo quy định của pháp luật.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 10/01/2024; bản trình bày ý kiến ngày 15/5/2024 và tại phiên toà, bị đơn ông Hoàng Nghĩa N trình bày:

Năm 1981, ông N và bà Lê Thị T5 kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vợ chồng ở tại khu tập thể N. Năm 1988, vợ chồng ông mua một mảnh đất nay là tại thửa số 135, tờ bản đồ số 8 với diện tích 347 m² tại tổ F, khu phố B, phường A, thị xã Q của vợ chồng ông Ngô Xuân L1, bà Lê Thị Đồi v giá 04 chỉ vàng. Được UBND huyện T làm thủ tục giao đất nói trên cho ông Hoàng Nghĩa N 200 m² đất ở lâu dài, theo quyết định số 41/QĐ-UB ngày 25/6/1989. Vợ chồng xây dựng nhà ở bê tông cốt thép đổ trần, với diện tích sàn 61,5 m² (nhà cấp 4) và nhà bếp, phòng tắm, nhà vệ sinh nhà một mái xây bao che, lợp bờ rô xi măng có diện tích sàn 31,5 m². Ngôi nhà đến nay không thay đổi, không cải tạo sửa chữa gì thêm. Sau khi vợ ông bà Lê Thị T5 chết năm 1991 thì ông là chủ hộ gia đình cùng 04 người con ở ngôi nhà này cho đến lúc các con trưởng thành.

Năm 1999, ông N kết hôn lại với bà Phạm Thị L nhưng không ở chung với nhau. Ông N ở nhà ông tại tổ F, khu phố B, phường A, thị xã Q chăm sóc nuôi dưỡng 04 người con. Bà Phạm Thị L ở nhà mẹ đẻ tại tổ A, khu phố B, phường A, thị xã Q. Giữa ông N bà L có với nhau một người con chung là cháu Hoàng Thị Thu H3, sinh năm 1999. Do điều kiện hoàn cảnh gia đình như vậy, nên mỗi người sống mỗi nơi, ít quan tâm lẫn nhau. Nay, mẹ con bà L hay đi làm ăn ngoài địa phương, không rõ ở đâu, thỉnh thoảng mới về nhà. Sau khi bà Phạm Thị L làm thủ tục kết hôn, nhưng ở riêng và không đóng góp công sức cải tạo đất ở và ngôi nhà cấp 4 đã xây dựng từ năm 1989, tại tổ F, khu phố B, phường A, thị xã Q. Tài sản tạo dựng từ năm 1989 gắn liền mảnh đất tại thửa số 135, tờ bản đồ số 8 với diện tích 347 m² là nhà ở cấp 4; vào năm 2023, ông N có làm thêm mái che lợp tôn trước sân nhà là tài sản chung giữa ông N và bà Lê Thị T5. Những tài sản này không liên quan gì đến quyền lợi của bà Phạm Thị L. Sở dĩ, Sau khi kết hôn năm 1999, bà Phạm Thị L không ở chung với tôi bởi

vì giữa bà Phạm Thị L với 04 người con (của vợ trước) không thuận nên bà L về ở tại nhà mẹ đẻ tại tổ A, khu phố B, phường A, thị xã Q cho đến nay.

Tại các bản trình bày ý kiến của các đồng bị đơn: Anh Hoàng Thành A, chị Hoàng Thị Quỳnh T1, chị Hoàng Thị Như T2, bà Lê Thị T3, Lê Thị T4, ông Lê Quang H1, ông Lê Văn S1 và ông Lê Duy H2 đều tự nguyện từ chối nhận di sản thừa kế của bà Lê Thị T5, không nhằm mục đích trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác; kỷ phần thừa kế của các đồng bị đơn đều đồng ý giao cho ông Hoàng Nghĩa N toàn quyền sử dụng. Các đồng bị đơn đều xin vắng mặt tất cả các buổi làm việc tại Tòa án, xin vắng mặt tại phiên toà và không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị L và chị Hoàng Thị Thu H3 không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả đo đạc ngày 25/01/2024 thể hiện:

- Hiện trạng đất sử dụng: Phía Bắc giáp đất dân cư: 11,16m; Phía Nam giáp đường T: 11,47m; Phía Đông giáp đường khu vực: 30,76m; Phía Tây giáp nửa đất thổ cư còn lại: 32,11m.

- Hiện trạng nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất:

Nhà ở: Nhà ở xây dựng năm 1989, nhà cấp 4, với diện tích 61,5 m² (có kích thước: 4,77m + 1,8m + 2,6m + 7,25m + 7,30m + 9,05m), trụ bê tông, xây bao che xung quanh. Cửa chính: 2 lá bằng gỗ nhóm 2, 02 cửa hông 01 lá bằng gỗ nhóm 2, 01 cửa hông nhôm kính và 05 cửa sổ hai lá bằng gỗ nhóm 2, nền lát gạch hoa, mái đổ bằng, lợp tôn bờ rô xi măng chống thấm.

Nhà bếp và phòng tắm, phòng vệ sinh: Nhà bếp và phòng tắm, phòng vệ sinh xây dựng năm 1989, nhà một mái, xây bao che, lợp tôn bờ rô xi măng, la phong nhựa, với diện tích: 31,5 m² (có kích thước 5,99m + 1,5m + 2,7m + 2,0m + 2,7m + 1,0m + 4,8m + 0,74m + 1,2m + 3,75m) gắn liền phía sau ngôi nhà chính, phía Đông sát đường khu vực.

Các vật kiến trúc khác: Sân lát gạch Thiên T7 làm năm 1990, với diện tích 49 (dài 11,4m và rộng 4,3 m). Mái tôn trước sân nhà làm năm 2023, với diện tích 40 m² (dài 9.06m, rộng 4,52m). 05 trụ sắt tròn phi 30, 03 xà gồ sắt kềm và 05 đòn tay bằng sắt kềm, lợp tôn kềm. Tường rào xây ba lô, làm năm 1990, phía bắc, phía Nam, phía Đông có chiều dài 55,16m, cao 1,45m (phía Tây giáp tường nhà dân cư). Cửa cổng hàn khung bằng sắt 02 lá.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 25/01/2024 thể hiện: Trị giá 347 m² đất ở là 991.136.000 đồng; nhà ở và nhà bếp, phòng tắm, phòng vệ sinh, tường rào và cửa

công bằng sắt 2 lá, sân gạch (tài sản xây dựng năm 1989 đã sử dụng trên 15 năm đã hết khấu hao) có giá trị là: 0 đồng; Mái tôn (trước sân nhà làm năm 2023) là 9.720.000 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản: 1.000.856.000 đồng (*Một tỷ không triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn đồng*).

Tại phiên tòa, đại diện viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Quá trình thụ lý, xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ tại các Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, 157, 165, khoản 2 Điều 184, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 616, 617, 620, 623, 649, 650, điểm a khoản 1, 2 Điều 651, 652, khoản 3 Điều 655 của Bộ luật dân sự; Điều 166, 167, 179, 195 của Luật đất đai 2013 ; Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hoàng Thị Thanh T về yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của bà Lê Thị T5.

Giao cho ông Hoàng Nghĩa N được quyền sử dụng diện tích 347 m² đất ở; trong thửa đất số 135, tờ bản đồ số 8, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 423640, đất ở đô thị lâu dài, do UBND thị xã Q cấp ngày 13/5/2013. Ông Hoàng Nghĩa N có nghĩa vụ thanh toán trả cho chị Hoàng Thị Thanh T số tiền là 70.779.000 đồng (tương ứng giá trị 24,78 m² quyền sử dụng đất).

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp: Nguyên đơn chị Hoàng Thị Thanh T tự nguyện chịu toàn bộ.

Về án phí: Nguyên đơn chị Hoàng Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Bị đơn ông Hoàng Nghĩa N được miễn toàn bộ án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Chị Hoàng Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế di sản của bà Lê Thị T5. Di sản yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất gắn liền với nhà ở tại: Tổ F, khu phố B, phường A, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị, là tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị (*Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự*).

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thị xã Quảng Trị đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là di sản thừa kế, tổng đạt các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải cho các đương sự theo quy định của pháp luật. Ngoài bị đơn ông Hoàng Nghĩa N, các đồng bị đơn khác còn lại đều có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do nên không tiến hành hoà giải được. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án. Các đương sự là đồng bị đơn đều xin xét xử vắng mặt tại phiên toà, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất nên Tòa án hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L, chị Hoàng Thị Thu H3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa (lần 2) nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện và pháp luật áp dụng:

- Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện: Bà Lê Thị T5 chết ngày 27/5/1991, nên thời điểm mở thừa kế của bà Lê Thị T5 từ ngày 27/5/1991 cho đến nay đã trên 30 năm. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên Tòa án không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định khoản 2 Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự, vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Về pháp luật áp dụng: Bà Lê Thị T5 chết năm 1991, di sản yêu cầu chia thừa kế là 1/2 thửa đất gắn liền nhà ở, tại tổ F, khu phố B, phường A, thị xã Q, tỉnh Quảng

Trị, được UBND tỉnh Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 7166 92 ngày 02/4/2001 tại thửa số 379, tờ bản đồ số 6, với diện tích 356,5 m² và UBND thị xã Q cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 423640 ngày 13/5/2013 tại thửa số 135, tờ bản đồ số 8, với diện tích 347 m². Nên Hội đồng xét xử áp dụng các quy định Bộ luật dân sự năm 2015; Luật đất đai năm 2013 và một số văn bản hướng dẫn để xem xét yêu cầu chia thừa kế về tài sản của chị Hoàng Thị Thanh T.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hoàng Thị Thanh T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

4.1. Về xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của bà Lê Thị T5 (chết năm 1991): Bố mẹ của bà T5 là ông Lê H4 và bà Trần Thị T6 đều chết sau bà T5 nên xác định hàng thừa kế thứ nhất gồm có: Ông Hoàng Nghĩa N, ông Lê H5, bà Trần Thị T6 và các con là anh Hoàng Thành A, chị Hoàng Thị Thanh T, chị Hoàng Thị Quỳnh T1, chị Hoàng Thị Như T2.

Ông Lê H4 (chết năm 2005) và bà Trần Thị T6 (chết năm 1993) đều chết sau bà T5 nên thừa kế thế vị gồm có các con của ông bà là: Bà Lê Thị T3, ông Lê Quang H1, ông Lê Văn S, bà Lê Thị T4, ông Lê Duy H2.

4.2. Xác định di sản thừa kế của bà Lê Thị T5:

- Di sản của bà Lê Thị T5 mà chị Hoàng Thị Thanh T yêu cầu chia thừa kế bao gồm: Là 1/2 thửa đất số 135, tờ bản đồ số 08, với diện tích 347m² gắn liền với nhà ở tại khu phố B, phường A, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị theo quy định của pháp luật.

- Nguồn gốc di sản: Theo trình bày của ông N và người làm chứng ông Ngô Xuân L1: Năm 1988, vợ chồng ông Hoàng Nghĩa N và bà Lê Thị T5 mua một mảnh đất của vợ chồng ông Ngô Xuân L1, bà Lê Thị Đồi v giá 04 chỉ vàng; nay là thửa đất số 135, tờ bản đồ số 8, với diện tích 347 m² tại tổ F, khu phố B, phường A, thị xã Q. Sau đó, năm 1989, được UBND huyện T giao đất cho ông Hoàng Nghĩa N diện tích 200 m² đất ở theo quyết định số 41/QĐ-UB ngày 25/6/1989 và xây dựng nhà ở cấp 4, phòng bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh tồn tại cho đến nay. Như vậy, xác định nguồn gốc thửa đất gắn liền với nhà ở đã có từ năm 1989 là tài sản của vợ chồng ông Hoàng Nghĩa N và bà Lê Thị T5. Bà T5 đã sinh sống trên mảnh đất này đến năm 1991.

Theo công văn số 39/CV-UBND, ngày 12/4/2024 của UBND phường A1, thị xã Q cung cấp: Năm 1989, UBND huyện T giao đất cho ông Hoàng Nghĩa N diện tích 200 m² đất ở theo quyết định số 41/QĐ-UB ngày 25/6/1989. Được UBND tỉnh Q cấp cho hộ ông Hoàng Nghĩa N tại thửa đất số 379, tờ bản đồ số 6 với diện tích 356,5 m² số R 716692 ngày 02/4/2001. Sau đó, UBND thị xã Q cấp đổi giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số BL 423640 ngày 13/5/2013 tại thửa số 135, tờ bản đồ số 8, với diện tích 347 m².

- Về người quản lý di sản: Năm 1991 bà Lê Thị T5 chết, chỉ có ông Hoàng Nghĩa N nuôi dưỡng các con ở tại ngôi nhà này. Ông N quản lý trông nom tài sản nhà ở cho đến nay. Sau khi 04 người con của ông trưởng thành đã lập gia đình nên ở riêng nơi khác.

- Về di sản là quyền sử dụng đất: Là 1/2 thửa đất mà năm 1989, vợ chồng ông Hoàng Nghĩa N và bà Lê Thị T5 xây dựng nhà ở cấp 4, được UBND huyện T giao đất cho ông Hoàng Nghĩa N diện tích 200 m² đất ở theo quyết định số 41/QĐ-UB ngày 25/6/1989. Sau đó, được UBND tỉnh Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 7166 92, tại thửa số 379, tờ bản đồ số 6, với diện tích 356,5 m² cấp ngày 02/4/2001 và UBND thị xã Q cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 423640, tại thửa số 135, tờ bản đồ số 8, với diện tích 347 m², đất ở đô thị lâu dài, cấp ngày 13/5/2013.

- Về tài sản gắn liền với đất:

Nhà ở: Nhà ở xây dựng năm 1989, nhà cấp 4, với diện tích 61,5 m², trụ bê tông, xây bao che xung quanh, nền lát gạch hoa, mái đổ bằng, lợp tôn pro xi măng chống thấm và nhà bếp, phòng tắm, vệ sinh.

Các vật kiến trúc khác: Sân lát gạch Thiên Tân với diện tích 49 m², tường rào xây ba lô, cửa cổng hàn khung bằng sắt 2 lá. Năm 2023 làm mái tôn trước sân nhà, với diện tích 40 m², lợp tôn kẽm.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 25/01/2024 thể hiện: Trị giá 347 m² đất ở là 991.136.000 đồng; Nhà ở và nhà bếp, phòng tắm, phòng vệ sinh, tường rào và cửa cổng bằng sắt 2 lá, sân gạch (tài sản xây dựng năm 1989 đã sử dụng trên 15 năm đã hết khấu hao) có giá trị là: 0 đồng; Mái tôn (trước sân nhà làm năm 2023) là 9.720.000 đồng.

4.3. Về nghĩa vụ tài sản do người chết để lại: Sau khi chết, bà Lê Thị T5 không có để lại nghĩa vụ, trách nhiệm dân sự cho ai cả.

4.4. Năm 1999, ông Hoàng Nghĩa N kết hôn với bà Phạm Thị Liên s được cháu Hoàng Thị Thu H3, nhưng mẹ con bà L ở tại nhà mẹ đẻ thuộc tổ A, khu phố B, phường A, thị xã Q cho đến nay. Bà Phạm Thị L không tạo dựng, cải tạo đất đai và ngôi nhà cũ của ông N đang ở. Nên bà Phạm Thị L và chị Hoàng Thị Thu H3 không có quyền lợi gì liên quan đến tài sản thừa kế. Theo quy định tại khoản 3 Điều 655 của

Bộ luật dân sự, thì ông Hoàng Nghĩa N vẫn được hưởng thừa kế di sản của bà Lê Thị T5 để lại.

4.5. Như vậy, di sản thừa kế của bà Lê Thị T5 là 1/2 quyền sử dụng đất là $173,5\text{m}^2$ ($347\text{ m}^2 : 2$) chia đều cho các đồng thừa kế. Bà T5 chết không để lại di chúc, nên phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật cho các đồng thừa kế gồm: Ông Hoàng Nghĩa N, ông Lê H4, bà Trần Thị T6 và các con là anh Hoàng Thành A, chị Hoàng Thị Thanh T, chị Hoàng Thị Quỳnh T1, chị Hoàng Thị Như T2.

Ông Lê H4 (chết năm 2005) và bà Trần Thị T6 (chết năm 1993) đều chết sau bà T5 nên thừa kế thế vị gồm có các con của ông bà là: Bà Lê Thị T3, ông Lê Quang H1, ông Lê Văn S, bà Lê Thị T4, ông Lê Duy H2.

Kỷ phần thừa kế của từng người về đất ở là $24,78\text{ m}^2/\text{người}$ (tức $173,5\text{m}^2/7$ người). Ông Lê H4 và bà Trần Thị T6 đã chết, nên các con là bà Lê Thị T3, ông Lê Quang H1, ông Lê Văn S, bà Lê Thị T4, ông Lê Duy H2 được hưởng thừa kế trên kỷ phần thừa kế của ông Lê H4 và bà Trần Thị T6 để lại.

4.6. Giá trị tài sản gắn liền với đất gồm nhà ở cấp 4 và nhà bếp, phòng tắm, phòng vệ sinh, tường rào và cửa cổng bằng sắt 2 lá, sân gạch, xây dựng từ năm 1989. Theo kết quả định giá tài sản ngày 25/01/2024, nhà ở cấp 4 và nhà bếp, phòng tắm, phòng vệ sinh, tường rào và cửa cổng bằng sắt 2 lá, sân gạch (tài sản xây dựng năm 1989, đã sử dụng trên 15 năm nên đã hết khấu hao) có giá trị là: 0 đồng. Riêng mái tôn trước sân nhà do ông Hoàng Nghĩa N làm năm 2023, có trị giá 9.720.000 đồng không thuộc di sản thừa kế của bà Lê Thị T5 để lại.

[5]. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Hoàng Thành A, chị Hoàng Thị Quỳnh T1, chị Hoàng Thị Như T2, bà Lê Thị T3, ông Lê Quang H1, ông Lê Văn S, bà Lê Thị T4, ông Lê Duy H2 tự nguyện đồng ý giao kỷ phần thừa kế về đất ở của mình theo pháp luật cho ông Hoàng Nghĩa N quyền sử dụng đất ở, mọi chi phí tố tụng thì ông N tự thuận chịu. Ông Hoàng Nghĩa N đồng ý nhận kỷ phần thừa kế về đất ở của các anh chị và các con giao cho ông quyền sử dụng.

[6]. Kỷ phần thừa kế của chị Hoàng Thị Thanh T là $24,78\text{ m}^2$ đất ở. Tại phiên tòa, chị T xin nhận giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với số tiền là 70.779.000 đồng theo kết quả định giá đất ngày 25/01/2024. Như vậy, ông N nhận kỷ phần quyền sử dụng đất của chị T là $24,78\text{ m}^2$ đất ở và có nghĩa vụ thanh toán giao trả cho chị Hoàng Thị Thanh T số tiền 70.779.000 đồng.

[7]. Từ những phân tích như trên, ông Hoàng Nghĩa N được quyền sử dụng diện tích $347,0\text{ m}^2$ đất ở; thửa số 135, tờ bản đồ số 8, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 423640, đất ở đô thị lâu dài, do UBND thị xã Q cấp ngày 13/5/2013,

có vị trí cụ thể: Phía Bắc giáp đất dân cư 11,16m; Phía Nam giáp đường T 11,47m; Phía Đông giáp đường khu vực 30,76m; Phía Tây giáp nửa đất dân cư 32,11m.

[8] Chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp: Nguyên đơn chị Hoàng Thị Thanh T đồng ý chịu toàn bộ chi phí việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp trong vụ án, nên Tòa án không xem xét.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Hoàng Thị Thanh T phải chịu án phí đối với kỹ phần thừa kế được hưởng.

Ông Hoàng Nghĩa N là người đang hưởng chế độ bị địch bắt tù đầy, thương binh loại A là người có công với cách mạng, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thì được miễn án phí đối với kỹ phần thừa kế được hưởng.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 157; Điều 165, khoản 2 Điều 184, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 616, 617, 620, 623, 649, 650; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651, Điều 652 khoản 3 Điều 655 của Bộ luật dân sự. Điều 166, 167, 179, 195 của Luật đất đai 2013. điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hoàng Thị Thanh T về yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của bà Lê Thị T5 1/2 quyền sử dụng đất ở; trong thửa số 135, tờ bản đồ số 8, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đổi số BL 423640, với diện tích 347,0 m², .

- Giao cho ông Hoàng Nghĩa N được quyền sử dụng với diện tích 347,0 m² đất ở; trong thửa số 135, tờ bản đồ số 8, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đổi số BL 423640, đất ở đô thị lâu dài, do UBND thị xã Q cấp ngày 13/5/2013. Có vị trí cụ thể: Phía Bắc giáp đất dân cư 11,16m; Phía Nam giáp đường T 11,47m; Phía Đông giáp đường khu vực 30,76m; Phía Tây giáp nửa đất dân cư 32,11m.

- Ông Hoàng Nghĩa N có nghĩa vụ thanh toán trả cho chị Hoàng Thị Thanh T số tiền là 70.779.000 đồng (*Bảy mươi triệu bảy trăm bảy mươi chín ngàn*).

- Về chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp: Nguyên đơn chị Hoàng Thị Thanh T thuận chịu toàn bộ chi phí việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (Chị Hoàng Thị Thanh T đã nộp đủ).

- Về án phí: Chị Hoàng Thị Thanh T phải chịu 3.539.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 11.000.000 đồng theo biên lai số 0000021 ngày 10/11/2023, tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Quảng Trị. Hoàn trả lại cho chị Hoàng Thị Thanh T 7.461.000 đồng.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hoàng Nghĩa N.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện số tiền có nghĩa vụ phải trả thì bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND thị xã Quảng Trị;
- Chi cục THADS thị xã Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. Tổ HCTP

Nguyễn Phương Tiến